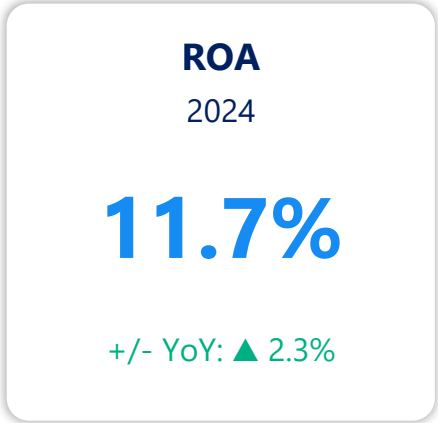
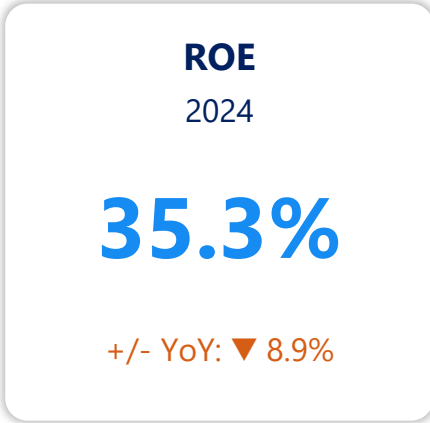
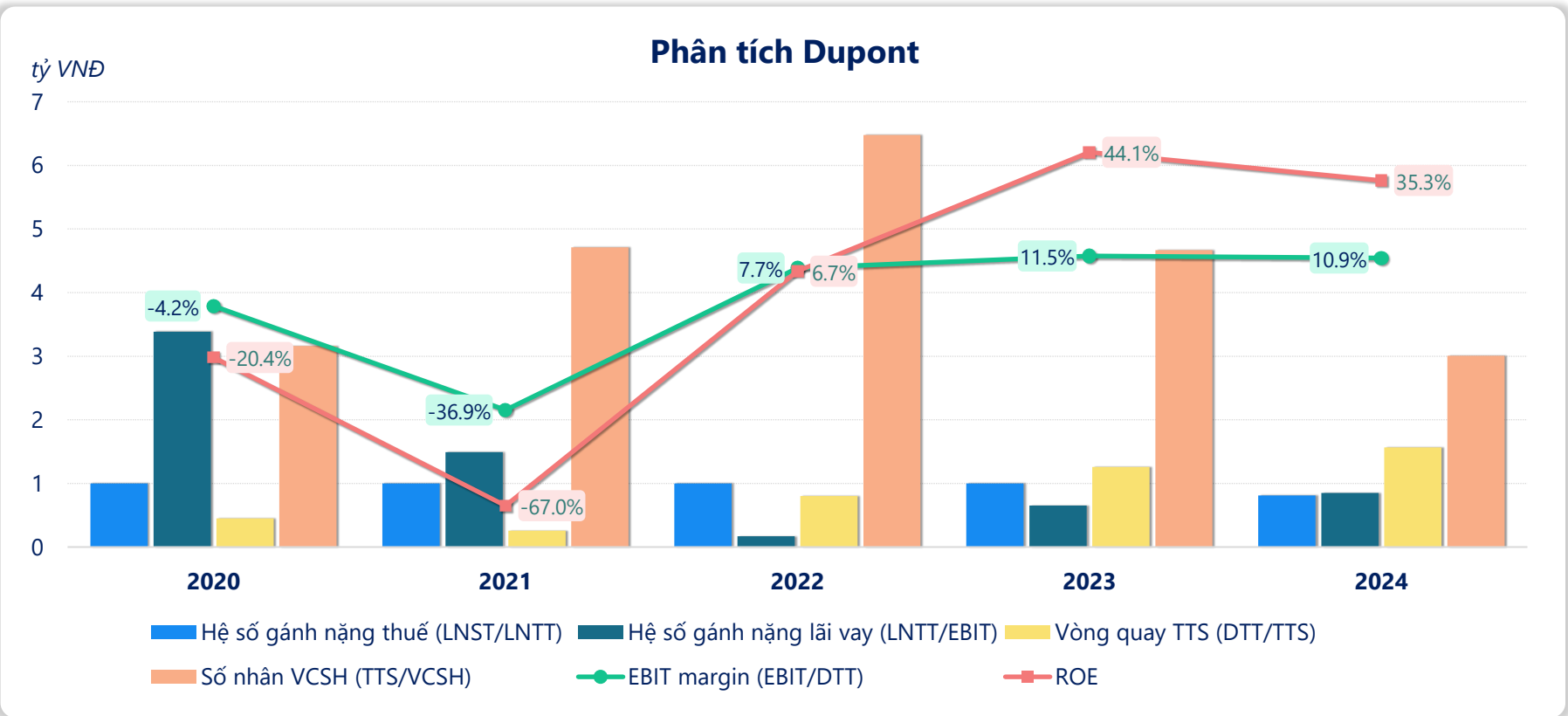
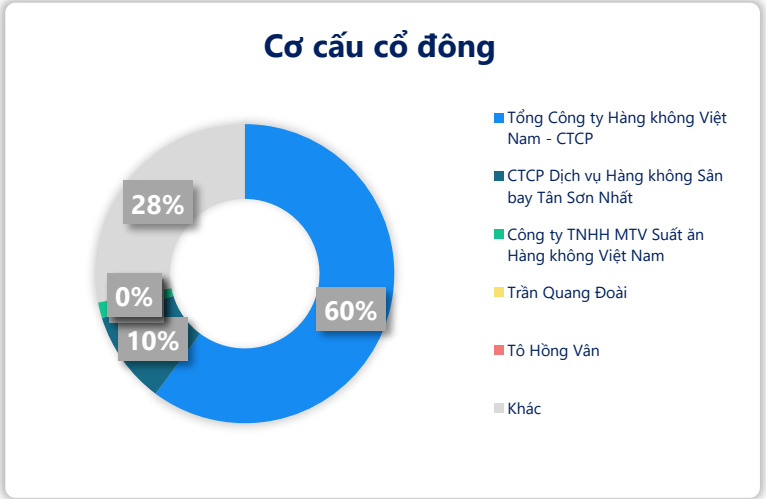
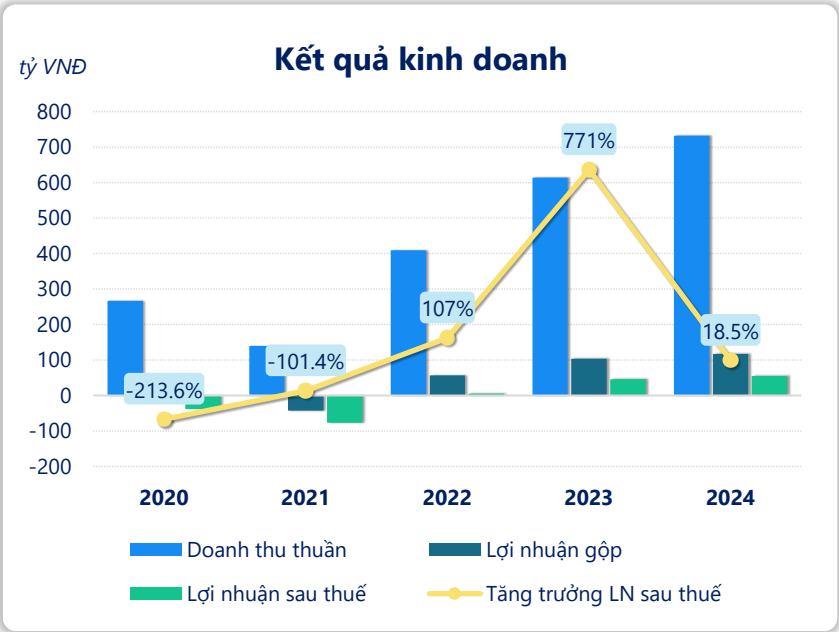


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,000 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		463
Số lượng CPLH (CP)		17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,665
Sở hữu nước ngoài		1.9%
Beta		0.71
EPS		3,048
P/E		8.5

	YTD	1T	3T	6T
NCS		3.2%	-5.1%	-6.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

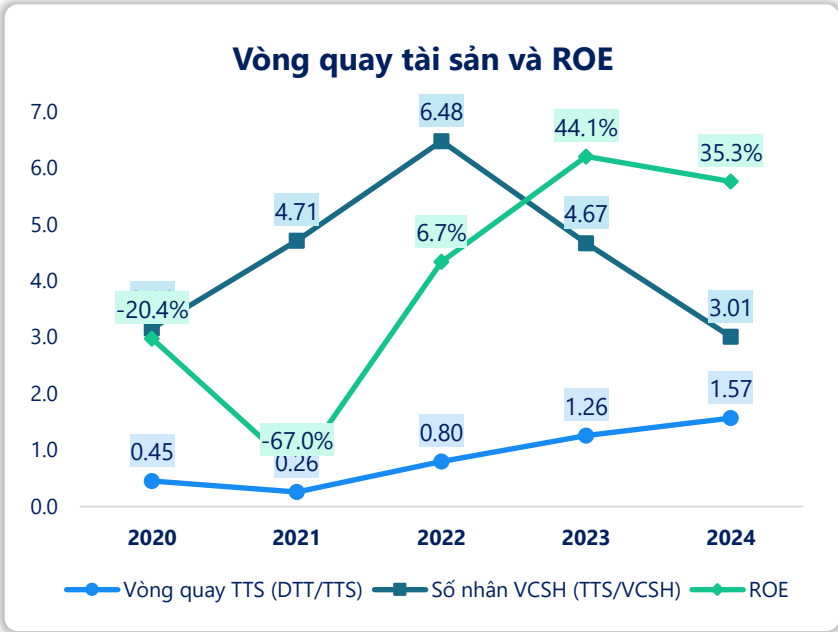




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

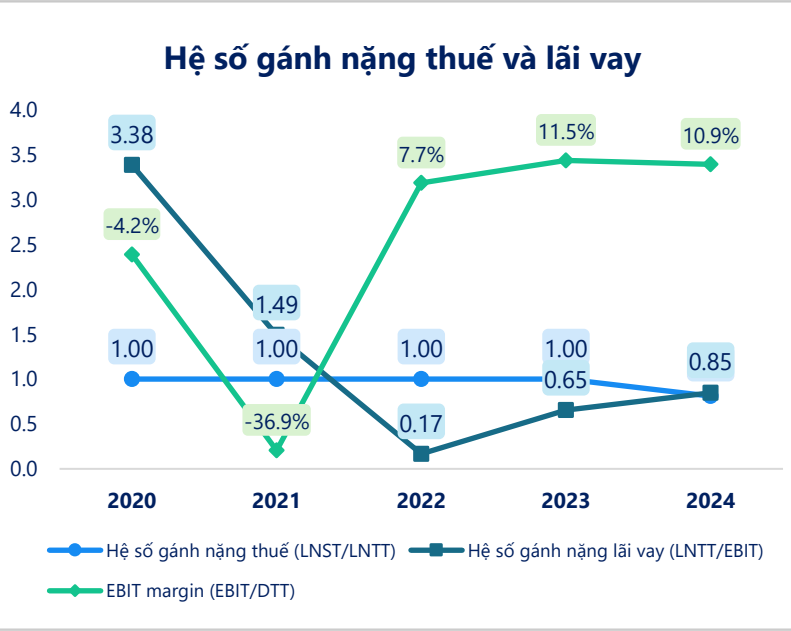
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NCS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.3%** đạt **731.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.5%** đạt **54.71** tỷ đồng.

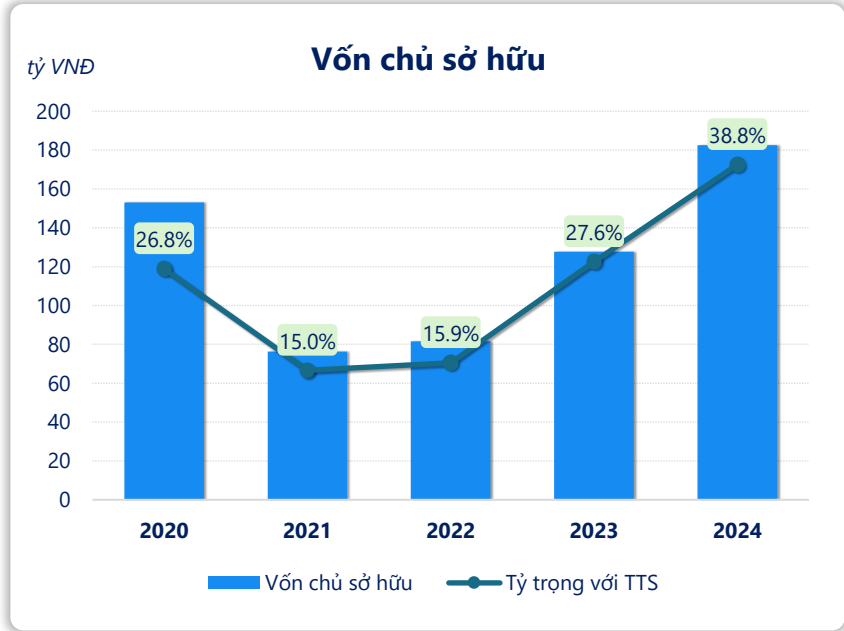
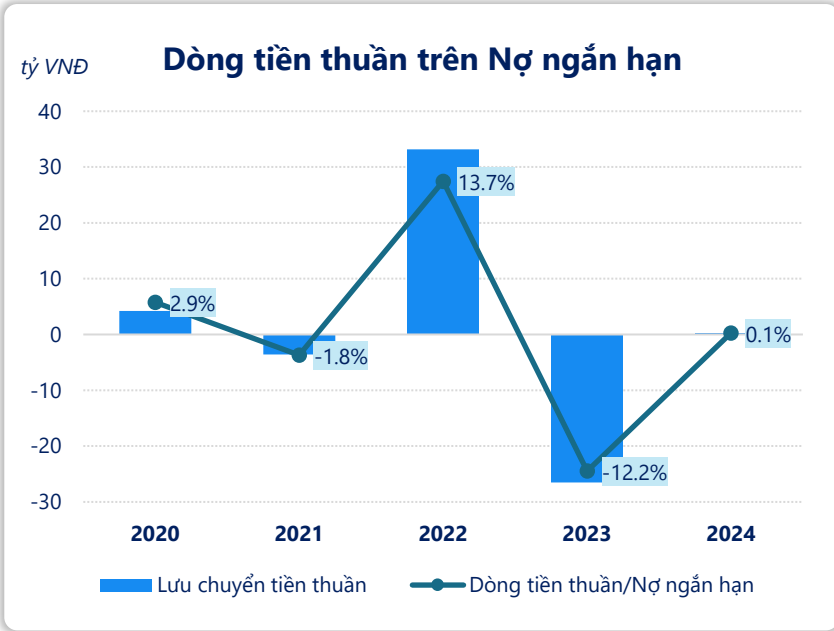
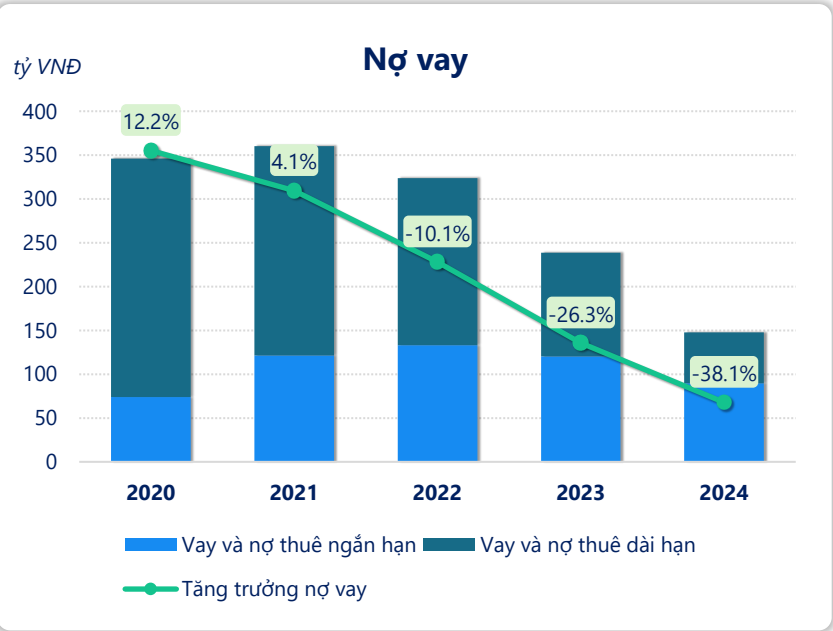
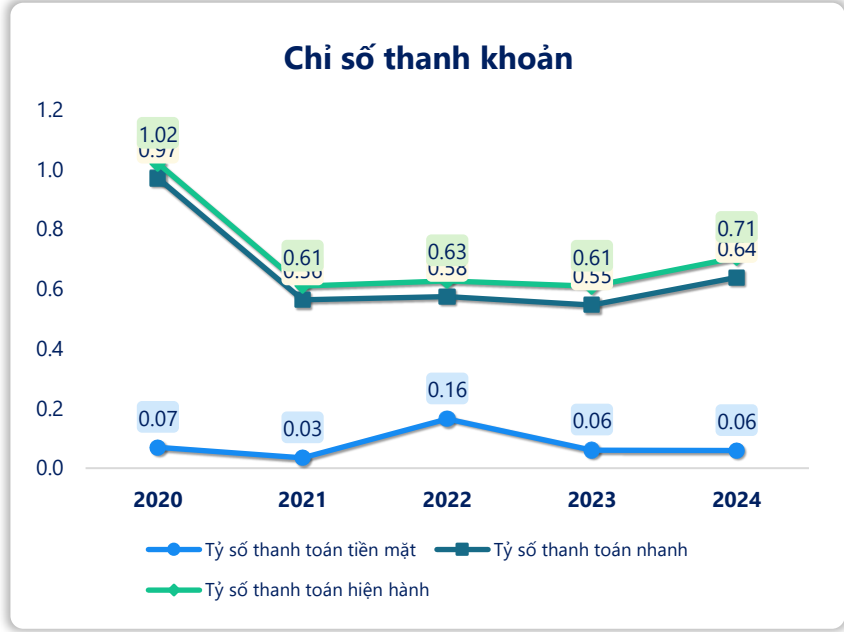
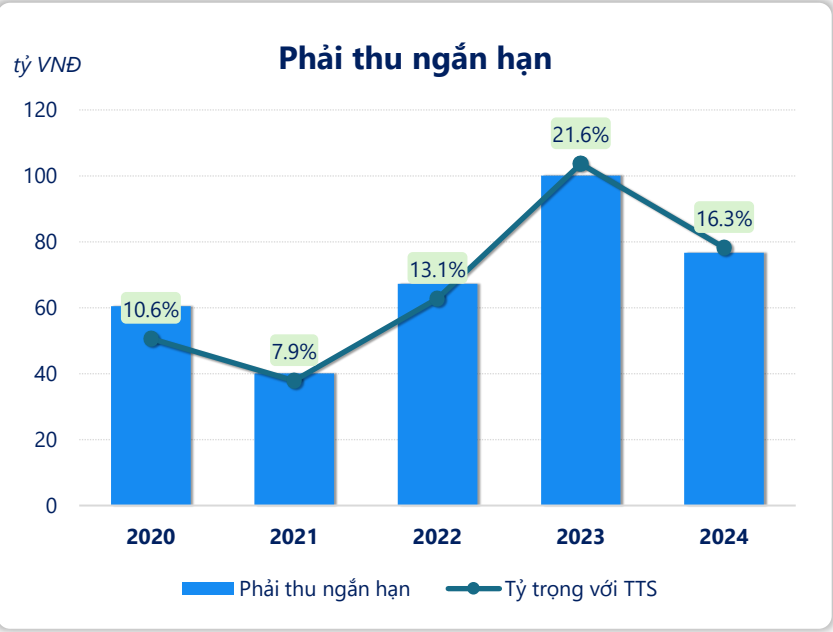
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.57**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	463	1.5%
Tài sản ngắn hạn	162	132	22.6%
Tiền và tương đương tiền	13.5	13.2	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	3.50	1414%
Phải thu ngắn hạn	76.6	100	-23.4%
Hàng tồn kho	15.4	13.7	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	1.85	95.3%
Tài sản dài hạn	308	331	-6.9%
Phải thu dài hạn	0.56	1.53	-63.4%
Tài sản cố định	300	328	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.77	1.72	353%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	335	-14.3%
Nợ ngắn hạn	230	217	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	120	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	61.1	19.8%
Nợ dài hạn	57.9	119	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	119	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	267	140	410	614	732
Giá vốn hàng bán	265	182	353	510	615
Lợi nhuận gộp	2.59	-42.4	56.3	103	117
Doanh thu HĐTC	5.38	5.48	3.85	3.98	3.02
Chi phí TC	27.0	25.3	26.5	24.7	12.6
Chi phí lãi vay	26.9	25.3	26.4	24.6	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.10	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	16.5	12.9	17.8	21.8	26.1
LN thuần từ HĐKD	-38.6	-77.0	5.01	46.0	67.4
Lợi nhuận khác	0.48	0.18	0.30	0.23	0.17
LN trước thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	67.5
Lợi nhuận sau thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.2	-28.4	27.6	56.6	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	10.5	41.9	28.8	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.5	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.24	-3.57	33.1	-26.5	0.28
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2	13.5